

BÀI BÁO NGHIÊN CỨU GỐC

Phân tích chi phí trực tiếp y tế điều trị bệnh vẩy nến và các yếu tố liên quan tại trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2022 – 2023

Nguyễn Vĩnh An Khương¹, Nguyễn Quốc Bảo², Phạm Đình Luyện¹, Nguyễn Thị Bích Ngân^{1*}

TÓM TẮT

Mục tiêu: Phân tích chi phí trực tiếp y tế điều trị bệnh vẩy nến và các yếu tố liên quan tại trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2022 – 2023.

Phương pháp: Mô tả cắt ngang dựa trên dữ liệu hồi cứu của toàn bộ bệnh án ngoại trú vẩy nến (1157 bệnh án), thống kê mô tả và sử lý số liệu bằng phần mềm Microsoft Excel và SPSS 27.

Kết quả: Tỷ lệ người bệnh vẩy nến ở nam nhiều hơn nữ, chủ yếu dân tộc Kinh và có mức hưởng bảo hiểm y tế là 95%, tổng chi phí trực tiếp y tế là 1.200.427.795 VNĐ. Các yếu tố ảnh hưởng đến chi phí trực tiếp y tế bao gồm: thể lâm sàng, bệnh kèm và mức độ bệnh.

Kết luận: Nghiên cứu cung cấp thông tin khách quan về chi phí trực tiếp y tế cho bệnh vẩy nến tại trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Lâm Đồng và xác định các yếu tố ảnh hưởng, từ đây có những chính sách và kế hoạch điều trị trong tương lai.

Từ khóa: Chi phí trực tiếp y tế, bệnh vẩy nến, điều trị ngoại trú.

ĐẶT VẤN ĐỀ

Vẩy nến là một bệnh mãn tính thường gặp, ảnh hưởng đến mọi lứa tuổi và phổ biến trên toàn cầu (1). Theo nghiên cứu của Phạm Bích Ngọc và cộng sự (2) được công bố, có đến 85% bệnh nhân vẩy nến bị ảnh hưởng đến chất lượng cuộc sống, trong đó 72% bị ảnh hưởng ở mức độ nhiều và rất nhiều. Các triệu chứng như ngứa, đau rát và các mảng da bong tróc không chỉ gây khó chịu mà còn ảnh hưởng đến hoạt động hàng ngày và tâm lý của người bệnh. Bên cạnh những tổn thương da, bệnh còn kéo theo nhiều hệ lụy sức khỏe quan trọng như trầm cảm, viêm khớp vẩy nến, và hội chứng chuyển hóa tim mạch, điều này tạo ra gánh nặng lớn không chỉ cho người bệnh mà còn cho xã hội nói chung, do các tác động sâu rộng về thể

chất lẫn tâm lý. Tại các quốc gia trên thế giới đã thực hiện nhiều phân tích, đánh giá chi phí điều trị vẩy nến với kết quả đáng lo ngại. Một nghiên cứu tổng quan tại khu vực Châu Âu chỉ ra rằng chi phí trực tiếp hàng năm cho mỗi bệnh nhân vẩy nến từ 4.755 đến 7.999 Euro (3). Tại Ý chi phí trực tiếp cho một đợt điều trị vẩy nến giao động từ 500 đến 1.500 Euro (4). Tại Việt Nam số lượng nghiên cứu còn rất hạn chế, đặc biệt tại tỉnh Lâm Đồng chưa có nghiên cứu nào được thực hiện. Nhằm hoàn thiện hơn bức tranh tổng thể về chi phí điều trị vẩy nến tại Việt Nam cũng như cơ sở ước lượng chi phí điều trị bệnh vẩy nến nhằm xây dựng chương trình y tế phù hợp tại trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Lâm Đồng (CDC Lâm Đồng). Vì vậy, đề tài “**Phân tích chi phí trực tiếp y tế điều trị bệnh vẩy nến và các yếu tố**



Địa chỉ liên hệ: Nguyễn Thị Bích Ngân

Email: Viankavietnam@gmail.com

¹Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh

²Trường đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch

Ngày nhận bài: 24/10/2024

Ngày phản biện: 15/4/2025

Ngày đăng bài: 30/6/2025

Mã DOI: <https://doi.org/10.38148/JHDS.0903SKPT24-114>

liên quan tại trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2022 – 2023” được thực hiện với các mục tiêu sau: 1) Phân tích đặc điểm người bệnh vẩy nến điều trị ngoại trú tại CDC Lâm Đồng; 2) Phân tích chi phí trực tiếp y tế điều trị ngoại trú bệnh vẩy nến tại CDC Lâm Đồng; 3) Phân tích các yếu tố liên quan đến tổng chi phí trực tiếp y tế điều trị ngoại trú bệnh vẩy nến tại CDC Lâm Đồng

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Thiết kế nghiên cứu: Mô tả cắt ngang dựa trên dữ liệu hồi cứu

Địa điểm và thời gian nghiên cứu: Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Lâm Đồng từ 02/2024 – 08/2024.

Đối tượng nghiên cứu: Hồ sơ bệnh án điều trị ngoại trú bệnh vẩy nến tại trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Lâm Đồng năm 2022 và 2023.

Tiêu chí lựa chọn: Người bệnh vẩy nến thuộc đối tượng bảo hiểm y tế khám và điều trị tại trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Lâm Đồng trong khoảng thời gian từ 01/01/2022 – 31/12/2023.

Tiêu chí loại trừ: Hồ sơ bệnh án không đầy đủ thông tin, chuyển tuyến, ngưng đột ngột khi chưa kết thúc điều trị.

Cỡ mẫu và phương pháp chọn mẫu: Toàn bộ 1157 hồ sơ bệnh án ngoại trú bệnh vẩy nến giai đoạn 2022 - 2023

Biến số/chỉ số/ nội dung/chủ đề nghiên cứu: Gồm hai biến số chính là đặc điểm nhân khẩu và chi phí trực tiếp y tế trong điều trị ngoại trú.

Chi Phí Trực Tiếp Y Tế = Chi Phí Khám + Chi Phí Thuốc + Chi Phí Xét Nghiệm + Chi Phí Chẩn Đoán Hình Ảnh + Chi Phí Thủ Thuật Phẫu Thuật + Chi Phí Khác*

*chi phí khác bao gồm: chi phí máu, vật tư y tế, ...

Xử lý và phân tích số liệu: Dữ liệu được xử lý thống kê bằng phần mềm Microsoft Excel và SPSS 27, kết quả được trình bày dưới dạng bảng.

Đạo đức trong nghiên cứu: Nghiên cứu được Hội đồng đạo đức của trường đại học Y dược Thành phố Hồ Chí Minh chấp thuận theo quyết định số 09/HĐĐĐ-ĐHYD ngày 02/01/2024.

KẾT QUẢ

Phân tích đặc điểm người bệnh vẩy nến điều trị ngoại trú tại trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Lâm Đồng

Sau khi sàng lọc và lựa chọn thu được 1124 hồ sơ bệnh án hợp lệ để đưa vào phân tích, trong đó số lượng năm 2022 và 2023 lần lượt là 597 và 527 hồ sơ. Nghiên cứu ghi nhận các đặc điểm của người bệnh vẩy nến tại CDC Lâm Đồng với kết quả được trình bày trong bảng 1.

Bảng 1. Đặc điểm người bệnh vẩy nến

	Đặc điểm	Số lượng (n)	Tỉ lệ (%)
Giới tính	Nam	596	53%
	Nữ	528	47%
Độ tuổi	< 40 tuổi	432	38%
	40 – 60 tuổi	369	33%
	>60 tuổi	332	29%

Đặc điểm	Số lượng (n)	Tỉ lệ (%)	
Dân tộc	Kinh	803	71,4%
	K'Ho	272	24,2%
	Khác	49	4,4%
Mức hưởng BHYT	80	122	11%
	95	776	69%
	100	226	20%
Thời gian mắc bệnh	< 1 năm	328	29%
	1-5 năm	502	45%
	> 5 năm	294	26%
Thể lâm sàng	Thể thông thường	963	86%
	Thể mũ	161	14%
Bệnh mắc kèm	Có	349	31%
	Không	775	69%
Mức độ bệnh theo PASI (5)	Nhẹ	206	18%
	Trung bình	632	56%
	Nặng	286	26%

Kết quả nghiên cứu cho thấy bệnh vẩy nến tại tỉnh Lâm Đồng có tỉ lệ nam giới nhiều hơn nữ giới. Đối với độ tuổi, đề tài ghi nhận có sự chênh lệch giữa các nhóm tuổi, cụ thể ở độ tuổi dưới 40 ghi nhận 432 (38%), trong khi đó độ tuổi trên 60 tuổi ít hơn 100 người bệnh tương đương 332 (29%). Đối tượng dân tộc Kinh chiếm đa số với 71,4%, bên cạnh đó dân tộc K'Ho chiếm tỉ lệ cũng khá lớn tương ứng 24,2%. Người bệnh vẩy nến thăm khám tại CDC Lâm Đồng ghi nhận đa số hưởng mức bảo hiểm y tế 95% với tỉ lệ 69%, còn lại 20% hưởng mức 100%, ở mức hưởng 80% có 122 người tương ứng 11%. Thời gian mắc bệnh tính đến lúc thăm khám chủ yếu từ 1 đến 5

năm với 502 người bệnh tương ứng 45%. Thể vẩy nến thông thường được ghi nhận phần lớn chiếm 86%. Trong khoảng thời gian khảo sát ghi nhận tỉ lệ người bệnh vẩy nến có bệnh mắc kèm là 31%. Mức độ bệnh vẩy nến đánh giá theo PASI ghi nhận có 632 người bệnh có mức độ trung bình tương ứng 56%, đây cũng là tỉ lệ nhiều nhất.

Phân tích chi phí trực tiếp y tế điều trị bệnh vẩy nến ngoại trú tại trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Lâm Đồng

Sau khi thống kê, kết quả được trình bày trong bảng 2.

Bảng 2. Chi phí trực tiếp y tế

Dịch vụ y tế	Năm 2022	Năm 2023	Tổng cộng (%)
Khám	20.596.500	18.181.500	38.778.000 (3,2%)
Thuốc	243.911.072	243.481,838	487.392.910 (40,6%)

Dịch vụ y tế		Năm 2022	Năm 2023	Tổng cộng (%)
Cận lâm sàng	Xét nghiệm	46.150.100	43.830.000	89.980.100 (7,5%)
	CDHA	46.568.300	40.718.300	87.286.600 (7,3%)
TTPT		168.941.100	163.175.900	332.117.000 (27,7%)
Khác		85.863.151	79.030.034	164.893.185 (13,7%)
Tổng CPTTYT		612.010.223	588.417.572	1.200.427.795

Ghi chú: Đơn vị tính: VNĐ, CDHA: chẩn đoán hình ảnh, TTPT: thủ thuật phẫu thuật

Kết quả cho thấy tổng chi phí trực tiếp y tế điều trị bệnh vẩy nến tại CDC Lâm Đồng là 1.200.427.795 VNĐ, trong đó chi phí tiền thuốc chiếm nhiều nhất với 487.392.910 VNĐ (40,6%), tiếp đến là chi phí phẫu thuật thủ thuật với 332.117.000 VNĐ (27,7%).

Bảng 3. Nguồn chi trả chi phí khám chữa bệnh

Tổng chi phí (VNĐ)	Quỹ BHYT cho trả (VNĐ)	Người bệnh chi trả (VNĐ)
1.200.427.795	1.132.385.628	68.042.167

Phân tích các yếu tố liên quan đến tổng chi phí trực tiếp y tế điều trị bệnh vẩy nến tại trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Lâm Đồng

Để phân tích các yếu tố liên quan, đề tài thực hiện phép kiểm Kolmogorov-Smirnor và Shapiro-Wilk với biến tổng chi phí đều cho

giá trị $p < 0,001$, nên đây là biến số có phân phối không chuẩn. Do đó sử dụng phép kiểm phi tham số Mann-Whitney U hoặc Kruksal-Wallis để kiểm tra sự khác biệt về tổng chi phí trực tiếp y tế cho một lượt điều trị bệnh vẩy nến giữa các biến độc lập, kết quả được trình bày trong bảng 4.

Bảng 4. Kết quả sự khác biệt về tổng chi phí trực tiếp y tế giữa các biến độc lập

Biến số		Trung vị Tứ phân vị	p-value
Giới tính	Nam	717.985 496.433 - 953.253,50	0,671
	Nữ	717.969,50 472.193 - 955.722,50	
Độ tuổi	< 40 tuổi	709.875,50 475.986 - 963.172	0,621
	40 – 60 tuổi	714.951,50 495.843,50 - 971.731,50	
	>60 tuổi	727.634,50 493.960,50 - 933.071,50	

	Biến số	Trung vị Tứ phân vị	p-value
Dân tộc	Kinh	705.692 485.508 - 933.955,50	0,191
	K'Ho	750.645 495.266 - 1.000.031,50	
	Khác	791.569 554.061 - 910.335	
Mức hưởng BHYT	80	671.295 473.237 - 908.992	0,552
	95	721.131 484.800,50 - 955.921	
	100	738.856,50 506.484 - 969.652	
Thời gian mắc bệnh	< 1 năm	686.017,50 463.254,50 - 903.181	0,114
	1-5 năm	747.745 495.187 - 955.701	
	> 5 năm	728.109 513.310 - 992.118	
Thể lâm sàng	Thể thông thường	661.541 463.043 - 850.249,50	< 0,001
	Thể mũ	1.675.246 1.128.878 - 4.863.058	
Bệnh mắc kèm	Có	597.923 434.015 - 808.977	< 0,001
	Không	773.219 518.918,50 - 1.017.345	
Mức độ bệnh theo PASI	Nhẹ	683.007,50 463.138 - 822.866	< 0,001
	Trung bình	718.910,50 475.332,50 - 931.690	
	Nặng	819.305 516.487 - 1.080.661	

Dựa vào kết quả có thể thấy tổng chi phí trực tiếp y tế cho một lượt điều trị bệnh vẩy nến tại CDC Lâm Đồng giai đoạn 2022 - 2023 có sự khác biệt giữa thể vẩy nến thông thường và

thể mũ; giữa người có bệnh mắc kèm so với người không có bệnh mắc kèm; giữa các mức độ bệnh nặng, nhẹ, trung bình. Sự khác biệt có ý nghĩa thống kê ($p < 0,001$).

Bảng 5. Mô hình hồi quy phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến tổng chi phí trực tiếp y tế

Biến số	Tổng chi phí trực tiếp y tế				
	Mô hình đơn biến (VNĐ)	KTC 95%	Mô hình đa biến (VNĐ)	KTC 95%	
Giới tính	Nam	- 88.061 (p=0,79)	[-186.372; -10.250]	15.643 (p=0,419)	[-22.330; 53.617]
	Nữ	-	-	-	-
Độ tuổi	< 40 tuổi	-157.941 (p=0,06)	[-270.145; -45.737]	- 24.392 (p=0,303)	[-70.765; 21.981]
	40 – 60 tuổi	155.353 (p=0,23)	[21.896; 288.809]	-7.391 (p=0,769)	[-56.762; 41.979]
	>60 tuổi	-	-	-	-
Dân tộc	Kinh	54.652 (p=0,633)	[-169.733; 278985]	-39.664 (p=0,423)	[-136.773; 57.443]
	K'Ho	151.022 (p=0,221)	[-90.655; 392.699]	-19.509 (p=0,71)	[-122.406; 83.388]
	Khác	-	-	-	-
Mức hưởng BHYT	80	50.219 (p=0,586)	[-130.575; 231.014]	-41.758 (p=0,244)	[-112.049; 28.532]
	95	65.632 (p=0,282)	[-53.959; 185.220]	-19.219 (p=0,438)	[-67.820; 29.381]
	100	-	-	-	-
Thời gian mắc bệnh	< 1 năm	-80.597 (p=0,224)	[-216.071; 54.877]	-73.238 (p=0,05)	[-124.453; -22.022]
	1-5 năm	-106.020 (p=0,93)	[-229.832; 17.792]	- 20.522 (p=0,405)	[-68.835; 27.789]
	> 5 năm	-	-	-	-
Thể lâm sàng	Thể thông thường	-2.689.957 (p < 0,001)	[- 2.938.654; - 2.441.259]	-2.585.412 (p < 0,001)	[-2.819.908;- 2.351.024]
	Thể mũ	-	-	-	-
Bệnh mắc kèm	Có	-548.582 (p < 0,001)	[-632.981; -464.184]	-16.798 (p < 0,001)	[-205.226; -128.375]
	Không	-	-	-	-
Mức độ bệnh theo PASI	Nhẹ	- 646.796 (p < 0,001)	[-789.164; -504.427]	-165.195 (p < 0,001)	[-224.620; -105.770]
	Trung bình	- 331.686 (p < 0,001)	[- 467.327;- 196.405]	-103.992 (p < 0,001)	[-154.810; -53.174]
	Nặng	-	-	-	-

Kết quả phân tích hồi quy đơn biến của các nhóm cho thấy vảy nến thể thông thường có chi phí trung bình thấp hơn 2.689.957 VNĐ

so với vảy nến thể mũ; người có bệnh kèm có chi phí trung bình thấp hơn 548.582 VNĐ so với không có bệnh kèm; khi so sánh với người

có mức độ nặng, chi phí trung bình của người có mức độ nhẹ và mức độ trung bình thấp hơn lần lượt là 646.796 VNĐ và 331.686 VNĐ. Sự khác biệt có ý nghĩa thống kê ($p < 0,001$).

Kết quả phân tích hồi quy đa biến cho thấy hệ số tác động và ảnh hưởng lên tổng chi phí trực tiếp y tế. Từ kết quả phân tích trong bảng 5, nghiên cứu ghi nhận các biến ảnh hưởng có ý nghĩa thống kê lên chi phí trực tiếp y tế điều trị vảy nến ngoại trú tại CDC Lâm Đồng là người bệnh có thể vảy nến thông thường, có bệnh kèm và có mức độ bệnh nhẹ và trung bình ($p < 0,001$).

BÀN LUẬN

Bệnh vảy nến tại tỉnh Lâm Đồng có những đặc điểm đáng chú ý về đối tượng mắc bệnh và chi phí điều trị. Phần lớn người bệnh là nam giới và người dưới 40 tuổi, dân tộc Kinh chiếm tỉ lệ cao, cho thấy sự cần thiết phải tập trung vào các biện pháp can thiệp y tế phù hợp cho nhóm đối tượng này. Hơn nữa, 69% người bệnh được hưởng bảo hiểm y tế mức 95%, cho thấy một phần nào đó của hệ thống y tế đã hỗ trợ tốt trong việc giảm gánh nặng kinh tế cho người bệnh. Kết quả này có sự tương đồng về tỉ lệ nam giới mắc bệnh vảy nến nhiều hơn nữ giới khi so sánh với nghiên cứu Ss kiron và cộng sự (2017) tại bệnh viện Tertiary Care tỉ lệ nam giới (72%) nhiều hơn nữ giới (6) và Phạm Diễm Thúy và cộng sự (2018) (7) tại bệnh viện Trung ương Quân đội 108 có tỉ lệ nam giới là 87%.

Về chi phí, tổng chi phí trực tiếp y tế điều trị bệnh vảy nến lên tới hơn 1,2 tỷ VNĐ, trong đó tiền thuốc chiếm 40,6% (487.392.910 VNĐ). Điều này nhấn mạnh vai trò cốt lõi của thuốc điều trị, đặc biệt là những loại thuốc điều trị dài hạn, trong việc kiểm soát bệnh. Chi phí cho phẫu thuật và thủ thuật cũng chiếm một phần đáng kể (27% - 332.117.000 VNĐ), phản ánh sự cần thiết của can thiệp y khoa trong việc cải thiện chất lượng sống cho người bệnh. Kết

quả so sánh chi phí điều trị trung bình cho bệnh vảy nến tại CDC Lâm Đồng giai đoạn 2022-2023 cho thấy không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa hai năm. Điều này có thể cho thấy sự ổn định trong việc kiểm soát chi phí điều trị tại trung tâm.

Kết quả phân tích hồi quy đơn biến cho thấy sự khác biệt đáng kể về chi phí điều trị giữa các thể và mức độ nặng nhẹ của vảy nến. Cụ thể, người bệnh mắc vảy nến thể thông thường có chi phí trung bình thấp hơn 2.689.957 VNĐ so với người bệnh vảy nến thể mũ, do thể mũ đòi hỏi phương pháp điều trị phức tạp và tốn kém hơn, kết quả tương đồng với nghiên cứu của Lu J và cộng sự (2022) khi chi phí điều trị chủ yếu tập trung vào đối tượng vảy nến thể mũ (8). Đáng chú ý, người có bệnh kèm lại có chi phí điều trị thấp hơn 548.582 VNĐ so với những người không có bệnh kèm, nguyên nhân do bệnh vảy nến là mạn tính, điều trị lâu dài và không nguy hiểm đến tính mạng, nên người bệnh sẽ ưu tiên điều trị và chú trọng điều trị các bệnh kèm trước. Ngoài ra, so với người có mức độ bệnh nặng, chi phí trung bình của người bệnh có mức độ nhẹ và trung bình thấp hơn lần lượt 646.796 VNĐ và 331.686 VNĐ, cho thấy chi phí điều trị tăng lên cùng với mức độ nghiêm trọng của bệnh, phản ánh sự gia tăng trong việc sử dụng các biện pháp điều trị chuyên sâu hơn ở người bệnh nặng.

Phân tích hồi quy đa biến cũng chỉ ra các yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến tổng chi phí trực tiếp y tế gồm thể vảy nến thông thường, có bệnh kèm và mức độ bệnh nhẹ tới trung bình. Những người bệnh có mức độ bệnh nhẹ hoặc trung bình có chi phí điều trị thấp hơn so với người bệnh ở mức độ nặng. Điều này nhấn mạnh tầm quan trọng của việc phát hiện và can thiệp sớm để giảm thiểu gánh nặng tài chính, đồng thời cung cấp thông tin hữu ích cho việc xây dựng các chính sách y tế, tối ưu hóa chi phí điều trị và cải thiện hiệu quả điều trị.

Hạn chế của nghiên cứu: Phạm vi nghiên cứu chỉ thực hiện tại CDC Lâm Đồng nên chưa

phản ánh chính xác hoàn toàn cho khu vực Lâm Đồng, bên cạnh đó người bệnh vảy nến khi có những biến chứng nặng thì có xu hướng đến các bệnh viện gần đây để được tiếp cận các dịch vụ y tế tốt hơn nên sẽ làm mất đi dữ liệu của những người bệnh này.

KẾT LUẬN

Nghiên cứu phân tích chi phí điều trị bệnh vảy nến tại trung tâm Kiểm soát Bệnh tật tỉnh Lâm Đồng cho thấy bệnh vảy nến chủ yếu ảnh hưởng đến nam giới, người dưới 40 tuổi và dân tộc Kinh. Đây là thông tin để xác định nhóm đối tượng cần ưu tiên trong các chương trình can thiệp y tế. Mặc dù 69% bệnh nhân được bảo hiểm y tế mức 95%, chi phí điều trị vẫn còn chiếm tỷ lệ lớn trong gánh nặng tài chính của người bệnh, với tổng chi phí trực tiếp y tế lên đến hơn 1,2 tỷ VNĐ, trong đó thuốc và phẫu thuật chiếm tỷ trọng đáng kể.

Các kết quả phân tích hồi quy cho thấy chi phí điều trị có sự khác biệt rõ rệt giữa các thể bệnh và mức độ bệnh. Bệnh nhân mắc vảy nến thể mũ và mức độ bệnh nặng có chi phí điều trị cao hơn so với thể thông thường và bệnh nhẹ. Điều này chỉ ra rằng việc phát hiện và điều trị sớm có thể giúp giảm thiểu chi phí điều trị từ đây giảm gánh nặng kinh tế cho bệnh nhân cũng như hệ thống y tế.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Beera AM, Nori LP. Psoriasis: A non-communicable chronic autoimmune inflammatory skin disorder, affecting the quality of life. *International Journal of Pharmaceutical Sciences and Nanotechnology (IJPSN)*. 2023;16(6):7081-92.
2. Ngọc PB, Hương NTT, Hạnh NTH. Ảnh hưởng của bệnh vảy nến tới chất lượng cuộc sống của bệnh nhân. *Tạp chí Y học Việt Nam*. 2024;534(1B).
3. D'Ambrosio F, Maida A, Pappalardo C, Scardigno A, Nisticò A, Ricciardi R, et al. The costs of psoriasis and atopic dermatitis in Europe: a systematic literature review. *Population Medicine*. 2023;5(Supplement).
4. Gianfredi V, Casu G, Bricchi L, Kacerik E, Rongioletti F, Signorelli C. Epidemiology of psoriasis in Italy: burden, cost, comorbidities and patients' satisfaction. A systematic review. *Acta Bio Medica: Atenei Parmensis*. 2022;93(6):e2022332.
5. Langley RG, Ellis CN. Evaluating psoriasis with psoriasis area and severity index, psoriasis global assessment, and lattice system physician's global assessment. *Journal of the American Academy of Dermatology*. 2004;51(4):563-9.
6. Kiron SS, Saritha M, Albin A, Aswathi S. The Prescription Pattern and Prevalence of Psoriasis in a Tertiary Care Hospital. *Value in Health*. 2017;20(9):A801-A2.
7. Thúy PD, Em ĐV. Nghiên cứu một số yếu tố liên quan và đặc điểm lâm sàng bệnh vảy nến điều trị tại Khoa Da liễu-Dị ứng, Bệnh viện Trung ương Quân đội 108 từ năm 2015 đến tháng 5/2018. *Journal of 108-Clinical Medicine and Pharmacy*. 2018.
8. Lu J, Shi Y. A review of disease burden and clinical management for generalized pustular psoriasis in China. *Expert Review of Clinical Immunology*. 2022;18(10):1023-32.

Analysis Of Direct Medical Costs Associated With Psoriasis Treatment And Related Factors At The Lam Dong Province Center For Disease Control During The Period 2022 – 2023

Nguyen Vinh An Khuong¹, Nguyen Quoc Bao², Pham Dinh Luyen¹, Nguyen Thi Bich Ngan¹

¹University of Medicine and Pharmacy at Ho Chi Minh City

²Pham Ngoc Thach University of Medicine

ABSTRACT

Objective: Analyze the direct medical costs associated with the treatment of psoriasis and related factors at the Lam Dong province Center for Disease Control during the period from 2022 to 2023. Methods: A cross-sectional description based on retrospective data from all outpatient medical records of psoriasis (1,157 records), with descriptive statistics and data analysis conducted using Microsoft Excel and SPSS 27. Results: Indicated that the prevalence of psoriasis was higher in males compared to females, primarily among the Kinh ethnic group, with most patients receiving a 95% health insurance coverage. The total direct medical costs for psoriasis treatment amounted to 1,200,427,795 VNĐ. Factors influencing direct medical costs included clinical type, comorbid conditions, and disease severity. Conclusions: The study provides objective information on the direct medical costs associated with psoriasis at the Lam Dong province Center for Disease Control and identifies the influencing factors, serving as a basis for future treatment policies and plans.

Keywords: *Direct medical costs, psoriasis, outpatient treatment.*